TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2025/KDTM-ST
Ngày: 22-5-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thành Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Hồng Gấm;

- Bà Huỳnh Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuyến, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa*:** Ông Võ Anh Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 26/2025/TLST-KDTM ngày 25 tháng 02 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2025/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 37/2025/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên thương mại L; địa chỉ: Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 27, khu phố L, phường K, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1983 và ông Lê Hữu A, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: 45N/6, khu phố B, phường B, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 03/01/2025). Ông T và ông A có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH T; địa chỉ: Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 09, khu phố Ô, phường T, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 01 năm 2025, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/01/2021 và ngày 03/01/2022, giữa Công ty TNHH một thành viên thương mại L (sau đây viết tắt là Công ty L) và Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty T) có ký kết Hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán hàng hóa với các nội dung sau: Hàng hóa là các loại ván lạng, gỗ dùng cho sản xuất công nghiệp ngành gỗ; giá cả, số lượng theo từng lần mua hàng; địa điểm giao hàng tại kho của bên mua; phương thức thanh toán chuyển khoản; thời gian thanh toán 90 ngày kể từ ngày bên bán xuất hóa đơn giá trị gia tăng; mức phạt vi phạm Hợp đồng mỗi ngày là 0,02%/trên số tiền vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Khoảng thời gian từ ngày 02/01/2021 đến ngày 03/01/2022, Công ty T đã nhiều lần liên hệ mua hàng hóa là các loại ván lạng, gỗ dùng cho sản xuất công nghiệp ngành gỗ của Công ty L. Địa điểm giao nhận hàng hóa là tại cơ sở sản xuất của Công ty T. Công ty T đã nhận đầy đủ hàng hóa và các chứng từ. Tuy nhiên, Công ty T không thanh toán đầy đủ tiền hàng cho Công ty L. Đã rất nhiều lần Công ty L yêu cầu Công ty T thanh toán tiền mua hàng hóa nhưng Công ty T vẫn không thanh toán đầy đủ tiền hàng cho Công ty L.

Tính đến ngày 03/01/2025, Công ty T còn nợ Công ty L tổng số tiền là 4.297.423.200 đồng. Cụ thể là tiền hàng hóa, tiền thuế theo các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000666 ngày 23/6/2021, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000942 ngày 01/10/2021, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000969 ngày 11/10/2021, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001156 ngày 25/11/2021, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001298 ngày 30/12/2021, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001481 ngày 25/02/2022, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001610 ngày 31/3/2022, Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000083 ngày 29/4/2022, Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000185 ngày 31/5/2022, Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000894 ngày 30/9/2023 và các khoản tiền nợ khác, tiền lãi, tiền phạt, tiền bồi thường theo Hợp đồng nguyên tắc.

Công ty T không thanh toán đầy đủ tiền hàng và tiền thuế cho Công ty L là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty L, vi phạm nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng đối với Nhà nước.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L với tổng số tiền hàng hóa là 2.350.888.200 đồng;

- Buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L số tiền lãi do chậm thanh toán, từ ngày 23/9/2021 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử tạm tính

là khoảng 46 tháng với số tiềm tạm tính là 1.297.690.000 đồng, mức lãi suất chậm trả tạm tính là 1,2%/tháng/số tiền chậm trả;

- Buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 23/9/2021 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử tạm tính là khoảng 46 tháng (1.380 ngày) với số tạm tính là (2.350.888.200 đồng x 0,02% x 1.380 ngày) = 648.845.000 đồng, mức phạt chậm trả tạm tính là 0,02%/ngày/số tiền chậm trả).

Tổng cộng số tiền Công ty L yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L tạm tính là: 2.350.888.200 + 1.297.690.000 + 648.845.000 = 4.297.423.200 đồng.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty T theo đúng quy định của pháp luật nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty T không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và có đơn đề ngày 06/5/2025 nộp cho Tòa án rút một phần yêu cầu, xác định lại yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

- Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 288.964.061 đồng của Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000666 ngày 23/6/2021 trong số tiền nợ gốc (2.350.888.200 đồng);

- Yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T thanh toán tiền nợ gốc là 2.061.924.139 đồng; tiền phạt do vi phạm là 8%/tổng giá trị tài sản vi phạm là 2.061.924.139 đồng x 8% = 164.954.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo từng Hoá đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 923.569.000 đồng; tổng cộng là 3.150.447.266 đồng.

Bị đơn: Vắng mặt không lí do nên không trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty L khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền còn nợ liên quan đến mua bán hàng hoá. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty T có trụ sở hoạt động tại phường T, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình tố tụng, Tòa án thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty T không đến Tòa án, cũng không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Xét thấy, người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt tất cả các lần Tòa án thông báo, triệu tập là vi phạm nghĩa vụ của đương sự, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1.3] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty L có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn Công ty T đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[1.4] Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 288.964.061 đồng của Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000666 ngày 23/6/2021. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại L.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Công ty L yêu cầu bị đơn Công ty T thanh toán tiền nợ gốc là 2.061.924.139 đồng; tiền phạt do vi phạm là 8%/tổng

giá trị tài sản vi phạm (là 2.061.924.139 đồng) x 8% = 164.954.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo từng Hoá đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 923.569.127 đồng; tổng cộng là 3.150.447.266 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Hợp đồng nguyên tắc số 09/2021 ngày 02/01/2021 và số 09/2022 ngày 03/01/2022: Công ty L và Công ty T ký hợp đồng với nội dung Công ty L cung cấp mặt hàng ván lạng; hợp đồng thỏa thuận quyền, nghĩa vụ của các bên, phù hợp quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại nên có hiệu lực đối với các bên.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng hóa còn nợ 2.061.924.139 đồng, xét thấy:

Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Công ty L giao nộp thể hiện giữa Công ty L với Công ty T có ký kết hợp nguyên tắc về việc mua bán hàng hóa, Công ty L đã thực hiện việc giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng nên có có căn cứ xác định Công ty L đã giao hàng hóa cho Công ty T. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định tổng số tiền hàng nguyên đơn cung cấp cho bị đơn được thể hiện tại các hóa đơn giá trị gia tăng nguyên đơn đã nộp cho Tòa án là 2.078.133.125 đồng và bị đơn đã thanh toán một phần tiền hàng của hóa đơn số tiền số 0000666 ngày 23/6/2021 là 288.964.061 đồng. Tổng số tiền hàng bị đơn chưa thanh toán là 2.061.924.139 đồng. Như vậy, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là trái quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 2.061.924.139 đồng là có cơ sở, phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

[2.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, xét thấy: Tại Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc số 09/2021 ngày 02/01/2021 và số 09/2022 ngày 03/01/2022, các bên thỏa thuận tiền hàng sẽ được thanh toán trong 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, trường hợp Công ty T không thanh toán cho Công ty L đúng hạn thì Công ty T phải chịu mức phạt vi phạm hợp đồng mỗi ngày tương đương 0,02%/ngày trên tổng số tiền chưa thanh toán cho Công ty L. Do đó Công ty T phải chịu tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo mức 0,02%/ngày trên số tiền chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 300 và Điều 301 Luật thương mại.

Tuy nhiên, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi buộc bị đơn trả tiền phạt do vi phạm là 8%/tổng giá trị tài sản vi phạm là 2.061.924.139 đồng x 8% = 164.954.000đồng, Hội đồng xét: Theo hợp đồng, các bên thoả thuận tiền phạt vi phạm là 0.02%/ngày. Trường hợp tính tiền phạt theo ngày, tháng, năm và số tiền trên từng hoá đơn thì số tiền phạt vi phạm bị đơn phải trả cho nguyên đơn như sau: Hóa đơn giá trị gia tăng số 666 ngày 23/6/2021 là 418.964.061 đồng, Công ty T đã thanh toán được 288.964.061 đồng, số tiền còn nợ là 130.000.000 đồng - tiền phạt tính từ ngày 23/9/2021 đến ngày 22/5/2025 là 44 tháng (1.320

ngày x 0,02% x 130.000.000) = 34.320.000 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 942 ngày 01/10/2021 là 243.918.873 đồng – tiền phạt vi phạm từ ngày 01/01/2022 đến ngày 22/5/2025 là 40 tháng 22 ngày (1.222 ngày x 0,02% x 243.918.873) = 59.613.772 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 969 ngày 11/10/2021 là 16.055.560 đồng – tiền phạt tính từ ngày 11/01/2022 đến ngày ngày 22/5/2025 là 40 tháng 11 ngày (1.211 x 0,02% x 16.055.560 đồng) = 3.888.656 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 1156 ngày 25/11/2021 là 465.817.391 đồng – tiền phạt tính từ ngày 25/02/2022 đến ngày 22/5/2025 là 38 tháng 27 ngày (1.167 x 465.817.391 x0,02%) = 108.721.779 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 1298 ngày 30/12/2021 là 455.453.708 đồng – tiền phạt tính từ ngày 01/3/2021 đến ngày 22/5/2025 là 38 tháng 21 ngày (1.161 x 455.453.708 x0,02%) = 105.756.351 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 1481 ngày 25/02/2022 là 171.833.269 đồng – tiền phạt tính từ ngày 25/5/2022 đến ngày ngày 22/5/2025 là 35 tháng 27 ngày (1.077 ngày x 0,02% x 171.833.269) = 37.012.886 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 1610 ngày 31/3/2022 là 266.750.664 đồng – tiền phạt tính từ ngày 30/5/2022 đến ngày 22/5/2025 là 35 tháng 22 ngày (1072 ngày x 0,02% x 266.750. 664) = 57.191.342 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00083 ngày 29/4/2022 là 165.007.924 đồng – tiền phạt tính từ ngày 29/6/2022 đến ngày 22/5/2025 là 35 tháng 23 ngày (1073 ngày x 0,02% x 165.007.924) = 35.410.700 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 185 ngày 31/5/2022 là 65.369.118 đồng – tiền phạt tính từ ngày 30/8/2022 đến ngày 22/5/2025 là 32 tháng 22 ngày (982 ngày x0,02% x 65.369.118) = 12.838.494 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 894 ngày 30/9/2023 là 81.717.632 đồng – tiền phạt tính từ ngày 30/12/2023 đến ngày 22/5/2025 là 16 tháng 22 ngày (502 ngày x 0,02% x 81.717.632) = 8.204.450 đồng.

Tổng tiền phạt vi phạm của các hoá đơn nêu trên là 462.958.430 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm là 0,02%/ngày mà yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng là 8% giá trị phần nghĩa vụ vi phạm hợp đồng là 2.061.924.139 đồng. Tổng cộng là 164.954.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc tính tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo từng Hoá đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 923.569.127 đồng. Xét thấy, như đã phân tích tại mục [2.2], bị đơn còn nợ tiền hàng hoá của nguyên đơn là 2.061.924.139 đồng, bị đơn không thực hiện việc trả nợ gây thiệt hại về kinh tế cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi 1,2%/tháng, sau 02 tháng kể từ ngày xuất hoá đơn. Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì việc yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn thấp hơn lãi suất trung bình

trên thị trường của 03 Ngân hàng tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 Luật thương mại, xét thấy lãi suất nguyên đơn yêu cầu là phù hợp nên cần chấp nhận.

Xét, tiền lãi được tính cụ thể như sau: tiền hàng hóa, tiền thuế theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 666 ngày 23/6/2021 là 418.964.061 đồng, Công ty T đã thanh toán được 288.964.061 đồng, số tiền còn nợ là 130.000.000đồng, tiền lãi tính từ ngày 23/9/2021 đến ngày ngày 22/5/2025 là 44 tháng = 68.640.000 đồng; số 942 ngày 01/10/2021 là 243.918.873 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày ngày 22/5/2025 là 40 tháng 22 ngày = 119.227.545 đồng; số 969 ngày 11/10/2021 là 16.055.560 đồng; tiền lãi tính từ ngày 11/01/2022 đến ngày 22/5/2025 là 40 tháng 11ngày = 7.777.312 đồng; số 1156 ngày 25/11/2021 là 465.817.391 đồng, tiền lãi tính từ ngày 25/02/2022 đến ngày 22/5/2025 38 tháng 27 ngày= 217.443.557 đồng; số 1298 ngày 30/12/2021 là 455.453.708 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/3/2021 đến ngày 22/5/2025 là 38 tháng 21 ngày = 211.512.702 đồng; số 1481 ngày 25/02/2022 là 171.833.269 đồng; tiền lãi tính từ ngày 25/5/2022 đến ngày 22/5/2025 là 35 tháng 27 ngày= 74.025.722 đồng; số 1610 ngày 31/3/2022 là 266.750.664 đồng; tiền lãi tính từ ngày 30/5/2022 đến ngày 22/5/2025 là 35 tháng - = 112.035.000đồng; số 00083 ngày 29/4/2022 là 165.007.924 đồng; tiền lãi tính từ ngày 29/6/2022 đến ngày 22/5/2025 là 35 tháng 23 ngày= 70.821.400 đồng; số 185 ngày 31/5/2022 là 65.369.118 đồng, tiền lãi tính từ ngày 30/8/2022 đến ngày 22/5/2025 là 32 tháng + 22 ngày = 25.676.989 đồng; số 894 ngày 30/9/2023 là 81.717.632 đồng, tiền lãi tính từ ngày 30/12/2023 đến ngày 22/5/2025 là 16 tháng 22 ngày = 16.408.900 đồng. Tổng cộng là 923.569.127 đồng. Như vậy, yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận đối với số tiền 923.569.127 đồng.

[2.5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 2 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự về việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng thì nguyên đơn là người có yêu cầu nên phải chịu chi phí tố tụng này.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 30, 35, 39, 147, 228, 229, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 24, 50, 55, 300, 301, 302, 306 và 319 của Luật Thương mại;

- Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên thương mại L đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 288.964.061 đồng *(Hai trăm tám mươi tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi mốt đồng).*

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên thương mại L đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa";

Buộc Công ty TNHH T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên thương mại L tổng số tiền là 3.150.447.266 đồng *(Ba tỷ một trăm năm mươi triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi sáu đồng)*; trong đó tiền nợ gốc là 2.061.924.139 đồng *(Hai tỷ không trăm sáu mươi mốt triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn một trăm ba mươi chín đồng)*; tiền phạt do vi phạm là 164.954.000 đồng *(Một trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng)* và tiền lãi là 923.569.127 đồng *(Chín trăm hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn một trăm hai mươi bảy đồng).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: 7.000.000 đồng, nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên thương mại L phải chịu. Công ty TNHH Một thành viên thương mại L đã thực hiện xong.

4. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

4.1. Công ty TNHH Một thành viên thương mại L không phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty TNHH Một thành viên

thương mại L số tiền 56.148.500 đồng *(Năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004982 ngày 17/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4.2. Công ty TNHH T phải chịu số tiền 95.381.262 đồng *(Chín mươi lăm triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm sáu mươi hai đồng)* án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

THÀNH VIÊN **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Lê Thị Hồng Gấm – Huỳnh Anh Thư	**Võ Thành Hiệp**